

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025  
(đã được kiểm toán)

Nguyen  
Thành  
Thái

Digitally signed by Nguyen Thành  
Thái  
DN: C=VN, S=HÀ NI, L=Quận Đống  
Đa, O=CÔNG TY C PHN BAO BÌ  
VÀ IN NÔNG NGHIỆP, OU=Phó Ch  
tch HĐQT kiêm Phó Tng Giám đc,  
T=Phó Ch tch HĐQT kiêm Phó Tng  
Giám Đc, CN=Nguyen Thành Thái,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=C  
CCD:037089005150  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2026.03.28 12:18:59



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02-03
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	04-05
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>	
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>	06-07
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>	08
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>	09-10
<b>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</b>	11-33

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**Công ty**

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp.

**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 14/10/2025 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở tài chính thành phố Hà Nội cấp.

**Trụ sở chính**

Số 72, đường Trường Chinh, P.Kim Liên, TP. Hà Nội. Tuy nhiên toàn bộ khối sản xuất, một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội và Chi nhánh Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

**Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Thái	Phó Chủ tịch
Ông Lê Duy Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên
Bà Mai Thị Loan	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Quang Huân	Trưởng ban
Ông Vũ Hồng Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Thanh	Thành viên

**Đại diện theo pháp luật**

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch HĐQT
----------------------	---------------

20/01/2025  
KIỂM THỦ VIỆC LƯU

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

TM. Ban Lãnh đạo

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thành Nam



Số: 312 /BCKT-TC/AVA.NV7

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp, được lập ngày 26/03/2026, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Trần Trí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN Kiểm toán số  
0895-2023-126-1  
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

---

**Ngô Thị Thu Huyền**  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN Kiểm toán số  
6103-2023-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2025	01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>778.836.164.256</b>	<b>795.699.180.220</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>113.806.623.268</b>	<b>139.472.576.267</b>
1. Tiền	111		49.306.623.268	137.472.576.267
2. Các khoản tương đương tiền	112		64.500.000.000	2.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		180.000.000.000	100.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>314.917.910.958</b>	<b>338.927.926.508</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	308.913.332.112	314.289.865.813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.131.271.820	22.093.872.874
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.873.307.026	2.544.187.821
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>169.329.653.689</b>	<b>215.206.223.630</b>
1. Hàng tồn kho	141		169.329.653.689	215.206.223.630
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>781.976.341</b>	<b>2.092.453.815</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	781.976.341	1.134.574.494
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	957.879.321
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>526.695.055.960</b>	<b>411.107.875.205</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>360.056.936.381</b>	<b>246.012.863.559</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	360.056.936.381	246.012.863.559
- Nguyên giá	222		1.419.109.466.835	1.203.956.464.106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.059.052.530.454)	(957.943.600.547)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9</b>	<b>15.815.053.810</b>	<b>6.865.325.550</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.815.053.810	6.865.325.550
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>140.823.065.769</b>	<b>148.229.686.096</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	140.823.065.769	148.229.686.096
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.305.531.220.216</b>	<b>1.206.807.055.425</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2025	01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>464.515.704.106</b>	<b>485.826.911.536</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>463.235.704.106</b>	<b>484.546.911.536</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	139.657.263.920	130.788.662.141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	372.888.790	333.423.850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	24.572.147.975	21.335.009.691
4. Phải trả người lao động	314		107.025.339.071	140.025.074.585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.394.026.385	905.689.278
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	8.111.132.418	7.390.661.962
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	100.292.666.657	121.987.746.402
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	44.394.955.646	29.789.880.545
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.415.283.244	31.990.763.082
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.280.000.000</b>	<b>1.280.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1.280.000.000	1.280.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>841.015.516.110</b>	<b>720.980.143.889</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>841.015.516.110</b>	<b>720.980.143.889</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.054.360.736	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(440.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		444.615.786.510	426.547.156.313
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.345.368.864	114.872.987.576
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		124.345.368.864	114.872.987.576
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.305.531.220.216</b>	<b>1.206.807.055.425</b>

Người lập biểu



Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga



Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

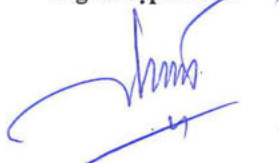
Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thành Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.805.145.618.482	1.767.765.246.504
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.016.275.049	673.454.406
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.804.129.343.433	1.767.091.792.098
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.457.756.836.246	1.452.948.570.545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		346.372.507.187	314.143.221.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.497.105.999	8.192.513.388
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.036.955.346	2.181.630.533
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.999.570.215	1.899.818.422
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	53.382.208.047	58.556.888.671
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	148.507.236.631	127.573.880.051
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		148.943.213.162	134.023.335.686
11. Thu nhập khác	31	VI.7	586.810.432	1.233.667.409
12. Chi phí khác	32	VI.8	64.848.135	55.138.547
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		521.962.297	1.178.528.862
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		149.465.175.459	135.201.864.548
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	22.724.112.448	21.211.403.999
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		126.741.063.012	113.990.460.549
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		126.741.063.012	113.990.460.549
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	6.088	5.476
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	6.088	5.476

Người lập biểu



Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga



Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thành Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2025	Năm 2024
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	149.465.175.459	135.201.864.548
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	101.232.739.431	105.237.393.070
- Các khoản dự phòng	03	14.605.075.101	(2.338.125.818)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(164.849.758)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.503.301.354)	(8.429.835.835)
- Chi phí lãi vay	06	1.999.570.215	1.899.818.422
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	260.634.409.094	231.571.114.387
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26.798.031.903	(137.270.400.667)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	45.876.569.941	(91.467.134.289)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(100.910.154.058)	103.697.442.793
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.759.218.480	(144.524.610.758)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.672.999.336)	(3.733.753.747)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.112.633.558)	(11.367.836.606)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(539.575.729)	(732.311.574)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	215.832.866.737	(53.827.490.461)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(148.594.624.993)	(43.583.323.993)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.610.819.444	446.881.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23	(100.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	160.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	4.490.855.064	9.627.611.597
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(222.492.950.485)	106.491.169.422

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2025  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2025	Năm 2024
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	2.524.360.736	
2. Tiền thu từ đi vay	33	334.942.356.997	212.370.375.974
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(356.637.436.742)	(200.566.721.026)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(44.882.281.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(19.170.719.009)</b>	<b>(33.078.626.302)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>139.472.576.267</b>	<b>119.887.523.608</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61	164.849.758	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>113.806.623.268</b>	<b>139.472.576.267</b>

Người lập biểu

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thành Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2025

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 14/10/2025 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 72, đường Trường Chinh, P. Kim Liên, TP. Hà Nội. Tuy nhiên toàn bộ khối sản xuất, một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội và Chi nhánh Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

Vốn điều lệ của Công ty: 270.000.000.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- In bản đồ, sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm;
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến thời điểm 31/12/2025, Công ty có trụ sở chính đặt tại số 72, đường Trường Chinh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội và các văn phòng, chi nhánh như sau:

- Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

+ Địa điểm 1: Khối sản xuất số 1 và một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, TP. Hà Nội;

+ Địa điểm 2: Khối sản xuất số 2 đặt tại đường C1, Khu Công nghiệp Phố Nối A, Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp tại Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

**5.1. Tổng số các công ty con**

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty  
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: Không

**5.2. Danh sách các công con được hợp nhất**

**Công ty con cấp 1**

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	100%	100%	Hà Nội - Sản xuất tem chống giả

**5.3. Tổng số cán bộ nhân viên**

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 829 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 783 cán bộ nhân viên).

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### 3. Các khoản đầu tư tài chính

###### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

##### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

### Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

### Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên 12 tháng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi và được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

#### Thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### 14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện đầu tư mở rộng đối với thu nhập của Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp tại Hưng Yên. Cụ thể: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 (hai năm), kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 04 (bốn năm) tiếp theo.

Hiện tại công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### 21.1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### 21.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	969.122.048	788.380.253
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.337.501.220	136.684.196.014
Các khoản tương đương tiền (*)	64.500.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 tháng	64.500.000.000	2.000.000.000
	<b>113.806.623.268</b>	<b>139.472.576.267</b>

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình với lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,5%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	180.000.000.000	180.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Dài hạn</b>				
Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	<b>190.000.000.000</b>	<b>190.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>

(\*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất: 4,3%/năm - 4,9%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Các bên khác</b>		
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	62.284.160.787	67.352.523.167
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	49.689.989.211	51.047.956.267
Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	23.102.247.589	35.820.595.337
Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	21.661.926.889	24.065.679.795
Công ty TNHH Dorco Vina	5.171.883.060	3.704.799.883
Chi nhánh công ty cổ phần thực phẩm hữu nghị tại Miền Bắc	11.873.022.603	20.662.430.154
Khách hàng khác	135.130.101.973	111.635.881.210
	<b>308.913.332.112</b>	<b>314.289.865.813</b>

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
An Thanh Bicol Singapore PTE LTD	1.028.632.320	-
P and M Korea CORP	312.938.062	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Linh Việt	434.805.000	-
Bobst Italia S.p.A	-	5.143.543.200
Công ty cổ phần An Quảng	-	3.231.280.000
Coolibree GMBH	-	2.410.946.392
Công ty TNHH Thiết Bị in và Bao Bì	-	7.297.640.000
Người bán khác	354.896.438	4.010.463.282
	<b>2.131.271.820</b>	<b>22.093.872.874</b>

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Các bên khác				
Tạm ứng	185.000.000	-	861.570.000	-
Phải thu khác	3.679.901.843	-	1.671.963.580	-
Lãi dự thu	3.030.684.932		1.200.547.900	
Phải thu khác	649.216.911		471.415.680	
Dư Nợ phải trả khác	8.405.183		10.654.241	
	<b>3.873.307.026</b>	<b>-</b>	<b>2.544.187.821</b>	<b>-</b>

6. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	117.876.933.209	-	175.459.702.991	-
Công cụ, dụng cụ	1.475.449.472	-	5.144.620.782	-
Chi phí SXKD dở dang	19.326.016.437	-	7.398.540.285	-
Thành phẩm	22.778.974.140	-	17.421.197.916	-
Hàng hóa	7.872.280.431	-	9.782.161.656	-
	<b>169.329.653.689</b>	<b>-</b>	<b>215.206.223.630</b>	<b>-</b>

7. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
7.1. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	781.976.341	1.134.574.494
	<b>781.976.341</b>	<b>1.134.574.494</b>
7.2. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	1.555.194.515	3.998.646.222
Tiền thuê đất Dự án Bao bì xanh	139.267.871.254	144.231.039.874
	<b>140.823.065.769</b>	<b>148.229.686.096</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết phụ lục 01)

9. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2025	01/01/2025
DA tại khu công nghiệp Phố Nối	260.101.970	260.101.970
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	8.116.057.290	4.129.497.650
DA Nhà máy bao bì xanh	7.438.894.550	2.475.725.930
	<b>15.815.053.810</b>	<b>6.865.325.550</b>

10. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	01/01/2025
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Các bên khác</b>		
Công ty CP Công nghiệp Giấy Ngọc Việt	224.960.694	21.597.764.842
Công ty CP Giấy CP	33.802.581.412	24.372.302.048
Công ty TNHH sản xuất Constantia Việt Nam	818.101.284	1.515.437.638
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế HE SHIN	4.224.179.866	66.218.785
Công ty cổ phần giấy Việt Trì	8.114.154.780	6.044.588.756
Chi nhánh Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam tại Bắc Ninh	8.951.372.100	9.571.234.200
Công ty CP Nhựa RELIABLE (Việt Nam)	6.946.214.973	5.070.587.049
Công ty TNHH quốc tế Vạn Phú Gia	487.252.800	480.626.190
Phải trả người bán ngắn hạn khác	76.088.446.011	62.069.902.633
	<b>139.657.263.920</b>	<b>130.788.662.141</b>

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025		01/01/2025	
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>Các bên khác</b>				
Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hải Hà	51.840.000	-		
Công ty truyền thông V3D	111.000.000	-		
Công ty Hoá Phẩm Thiên Nông II	-	142.833.280		
Công ty Cổ Phần TM& SX Bao Bì An Phương	-	73.770.800		
Người mua trả tiền trước khác	210.048.790	116.819.770		
	<b>372.888.790</b>	<b>333.423.850</b>		

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	31/12/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2025
Thuế GTGT phải nộp	2.074.441.575	180.170.572.098	179.067.793.839	971.663.316
Thuế xuất, nhập khẩu	-	587.886.086	587.886.086	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.605.519.438	24.287.421.009	22.296.397.673	15.614.496.102
Thuế thu nhập cá nhân	709.386.864	20.698.566.451	20.555.229.762	566.050.175
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.212.894.076	1.212.894.076	-
Các loại thuế khác	4.182.800.098	11.935.000	11.935.000	4.182.800.098
	<b>24.572.147.975</b>	<b>226.969.274.720</b>	<b>223.732.136.436</b>	<b>21.335.009.691</b>

(\*) Trong đó

- Số thuế phải nộp:

+ Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ: 22.724.112.448

+ Chi phí thuế TNDN tăng khi quyết toán thuế TNDN: 1.379.544.447

+ Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài: 183.764.115

**Cộng** **24.287.421.009**

- Số thuế đã nộp/ bù trừ:

+ Số thuế TNDN đã nộp: 22.112.633.558

+ Số thuế nhà thầu nước ngoài đã nộp: 183.764.115

**Cộng** **22.296.397.673**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	18.104.031	39.823.161
Chi phí phải trả khác	1.375.922.354	865.866.117
	<b>1.394.026.385</b>	<b>905.689.278</b>

14. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
<b>14.1. Ngắn hạn</b>		
<b>Các bên khác</b>		
Kinh phí công đoàn	1.466.473.673	1.273.126.329
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.157.292.126	1.115.509.514
Phải trả phải nộp khác	5.485.266.619	4.992.111.679
+ Tiền lãi vay phải trả	348.290.009	-
+ Phải trả về cổ tức	194.271.250	194.271.250
+ Phải trả phòng Thị trường	1.373.501.776	2.827.704.816
+ Phải trả phải nộp khác	3.569.203.584	1.970.135.613
Phải thu khác (dư có)	2.100.000	9.914.440
	<b>8.111.132.418</b>	<b>7.390.661.962</b>

14.2. Dài hạn

Các bên khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

1.280.000.000

1.280.000.000

1.280.000.000

1.280.000.000

15. Vay và nợ thuê tài chính

15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Ngân hàng	89.447.666.657	280.038.406.997	305.818.486.742	115.227.746.402
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)	89.447.666.657	280.038.406.997	305.818.486.742	115.227.746.402
Đối tượng khác	10.845.000.000	4.085.000.000	-	6.760.000.000
Vay cán bộ nhân viên (2)	10.845.000.000	4.085.000.000	-	6.760.000.000
	100.292.666.657	284.123.406.997	305.818.486.742	121.987.746.402

15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Vay ngân hàng				
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội		50.818.950.000	50.818.950.000	
Vay và nợ thuê TC DH	-	50.818.950.000	50.818.950.000	-

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2025

(1) Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV\_202302882 ngày 30/10/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 1500-LAV\_202302882-PL03 ngày 30/07/2024, Hạn mức cấp tín dụng: 220.000.000.000 đồng, Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 6 tháng, Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày ký đến hết ngày 26/10/2026, Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh 2023-2024; Phương thức bảo đảm tiền vay: Nghĩa vụ theo hợp đồng được bảo đảm bằng các biện pháp bảo đảm tại các hợp đồng bảo đảm với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 122.159 triệu đồng; Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ.

(2) Vay cán bộ công nhân viên Công ty, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay vốn: 7%-8%/năm.

16. Dự phòng phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Quỹ lương dự phòng	44.394.955.646	29.789.880.545
	44.394.955.646	29.789.880.545

17. **Vốn chủ sở hữu**

17.1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Phụ lục số 02

17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Vốn góp của các cổ đông khác	100,00	270.000.000.000	100,00	180.000.000.000
	<b>100,00</b>	<b>270.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>180.000.000.000</b>

17.3. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn góp đầu kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	90.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	270.000.000.000	180.000.000.000

**Cổ tức, lợi nhuận đã chia**

	Năm 2025	Năm 2024
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	35.908.000.000

17.4. **Cổ phiếu**

	31/12/2025	01/01/2025
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>27.000.000</b>	<b>18.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	18.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>		
Cổ phiếu phổ thông	-	44.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	17.956.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

18. **Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

18.1. **Ngoại tệ các loại**

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền USD	345.349,64	136.573,14
Tiền EUR	308,81	529,76

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán thành phẩm	1.678.620.286.154	1.639.145.293.575
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	33.131.271.570	48.582.463.187
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.394.060.758	80.037.489.742
	<b>1.805.145.618.482</b>	<b>1.767.765.246.504</b>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025	Năm 2024
Hàng bán bị trả lại	1.016.275.049	673.454.406
	<b>1.016.275.049</b>	<b>673.454.406</b>

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.340.964.212.086	1.349.546.057.456
Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	116.792.624.160	103.402.513.089
	<b>1.457.756.836.246</b>	<b>1.452.948.570.545</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.320.992.096	7.982.954.017
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	11.264.145	209.559.371
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	164.849.758	
	<b>6.497.105.999</b>	<b>8.192.513.388</b>

5. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	1.999.570.215	1.899.818.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	37.385.131	281.812.111
	<b>2.036.955.346</b>	<b>2.181.630.533</b>

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	25.422.682.825	28.629.652.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.607.230.013	17.289.812.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.903.156.829	9.253.461.416
Chi phí bán hàng khác	1.449.138.380	3.383.962.515
	<b>53.382.208.047</b>	<b>58.556.888.671</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	102.326.227.450	82.303.196.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.513.848.332	31.567.320.953
Chi phí bằng tiền khác	12.772.019.879	8.509.117.051
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.895.140.970	5.194.245.571
	<b>148.507.236.631</b>	<b>127.573.880.051</b>

7. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	182.309.259	446.881.818
<i>Thu</i>	1.610.819.444	446.881.818
<i>GTCL</i>	1.428.510.185	-
Đền bù sai, lỗi, hỏng	33.397.787	19.020.400
Xuất bán phế liệu	135.200.000	144.703.100
Các khoản khác	235.903.386	623.062.091
	<b>586.810.432</b>	<b>1.233.667.409</b>

8. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí khác	64.848.135	55.138.547
	<b>64.848.135</b>	<b>55.138.547</b>

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.040.069.769.491	911.580.429.881
Chi phí nhân công	363.980.102.259	277.384.051.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.232.739.431	97.710.897.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.849.800.267	131.113.011.763
Chi phí khác bằng tiền	12.799.121.852	8.061.338.483
	<b>1.676.931.533.300</b>	<b>1.425.849.729.159</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	149.465.175.459	135.201.864.548
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	149.465.175.459	135.201.864.548
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	29.893.035.092	27.040.372.910
Thuế TNDN được miễn giảm từ dự án đầu tư	7.168.922.643	5.828.968.911
	<b>22.724.112.448</b>	<b>21.211.403.999</b>

**11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2025	Năm 2024
	Trình bày lại	
Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông Công ty mẹ	126.741.063.012	113.990.460.549
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.337.053.151	5.699.523.027
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	120.404.009.861	108.290.937.522
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.776.348	19.776.348
	<b>6.088</b>	<b>5.476</b>

Năm tài chính 2025, Công ty đang tạm tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu trên cơ sở tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5% lợi nhuận sau thuế TNDN. Năm 2025, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vì vậy Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại theo số cổ phiếu phát hành thêm này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước giảm từ 6031 VND xuống còn 5476 VND.

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Thành Nam Thành viên HĐQT, Ban TGD, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT Thành viên quản lý chủ chốt

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan	Năm 2025	Năm 2024
<b>a, Lãi vay phải trả</b>		
Ông Nguyễn Thành Nam	-	581.000.000
<b>b, Lãi vay đã trả</b>		
Ông Nguyễn Thành Nam	-	581.000.000
<b>c, Tiền vay đã trả</b>		
Ông Nguyễn Thành Nam	-	8.300.000.000

3.3. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
1	Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch HĐQT	3.396.528.213	2.497.426.043
2	Ông Nguyễn Thành Thái	Phó Chủ tịch, Phó TGD	2.515.052.522	1.862.006.681
3	Ông Lê Duy Toàn	Tổng GD, thành viên HĐQT	2.988.938.614	2.395.909.596
4	Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên HĐQT	272.120.763	318.725.573
5	Bà Mai Thị Loan	Phó TGD	2.481.478.231	1.927.489.680
6	Ông Lưu Quang Huân	Trưởng BKS	1.313.860.416	892.183.526
7	Ông Nguyễn Duy Thanh	Thành viên ban KS	1.017.246.031	619.978.420
8	Ông Vũ Hồng Hà	Thành viên ban KS	401.118.271	392.464.640
	<b>Cộng</b>		<b>14.386.343.061</b>	<b>10.906.184.159</b>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Phụ lục số 03

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Người lập biểu

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thành Nam

95  
/N/  
TNI  
M:  
V E  
T A  
-T

**Phụ lục số 01**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư 01/01/2025	404.882.797.281	770.223.901.196	18.283.658.811	10.566.106.818	1.203.956.464.106
Tăng trong kỳ	6.893.672.239	207.795.595.272	2.016.054.927	-	216.705.322.438
Mua trong kỳ	6.893.672.239	207.795.595.272	2.016.054.927	-	216.705.322.438
Giảm trong kỳ	-	1.428.510.185	123.809.524	-	1.552.319.709
Thanh lý, nhượng bán		1.428.510.185	123.809.524	-	1.552.319.709
<b>Số dư 31/12/2025</b>	<b>411.776.469.520</b>	<b>976.590.986.283</b>	<b>20.175.904.214</b>	<b>10.566.106.818</b>	<b>1.419.109.466.835</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư 01/01/2025	253.810.575.404	683.851.010.004	16.196.911.751	4.085.103.388	957.943.600.547
Tăng trong kỳ	42.395.485.474	55.684.551.871	1.364.118.634	1.788.583.452	101.232.739.431
Khấu hao trong kỳ	42.395.485.474	55.684.551.871	1.364.118.634	1.788.583.452	101.232.739.431
Giảm trong kỳ	-	-	123.809.524	-	123.809.524
Thanh lý, nhượng bán			123.809.524	-	123.809.524
<b>Số dư 31/12/2025</b>	<b>296.206.060.878</b>	<b>739.535.561.875</b>	<b>17.437.220.861</b>	<b>5.873.686.840</b>	<b>1.059.052.530.454</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2025	151.072.221.877	86.372.891.192	2.086.747.060	6.481.003.430	246.012.863.559
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>115.570.408.642</b>	<b>237.055.424.408</b>	<b>2.738.683.353</b>	<b>4.692.419.978</b>	<b>360.056.936.381</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:  
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

10.085.162.061  
776.919.481.163

Phụ lục số 02

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2024	180.000.000.000		(440.000.000)	377.065.026.715	100.336.224.543	656.961.251.258
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	49.482.129.598	113.990.460.549	163.472.590.147
Lãi/(lỗ) trong kỳ					113.990.460.549	113.990.460.549
Trích các quỹ				49.482.129.598		49.482.129.598
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	99.453.697.516	99.453.697.516
Chia cổ tức					44.890.000.000	44.890.000.000
Phân phối các quỹ					54.174.710.942	54.174.710.942
Giảm khác					388.986.574	388.986.574
<b>Số dư 31/12/2024</b>	<b>180.000.000.000</b>		<b>(440.000.000)</b>	<b>426.547.156.313</b>	<b>114.872.987.576</b>	<b>720.980.143.889</b>
Số dư 01/01/2025	180.000.000.000		(440.000.000)	426.547.156.313	114.872.987.576	720.980.143.889
Tăng vốn trong kỳ	90.000.000.000	2.088.170.000	440.000.000	18.068.630.197	126.741.063.012	237.337.863.209
Tăng vốn trong kỳ (i)	90.000.000.000				126.741.063.012	90.000.000.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ						126.741.063.012
Trích các quỹ (*)				18.068.630.197		18.068.630.197
Tặng khác		2.088.170.000	440.000.000			2.528.170.000
Giảm vốn trong kỳ	-	33.809.264	-	-	117.268.681.724	117.302.490.988
Trả cổ tức bằng cổ phiếu					90.000.000.000	90.000.000.000
Phân phối các quỹ					23.676.387.259	23.676.387.259
Giảm khác		33.809.264			3.592.294.465	3.626.103.729
<b>Số dư 31/12/2025</b>	<b>270.000.000.000</b>	<b>2.054.360.736</b>		<b>444.615.786.510</b>	<b>124.345.368.864</b>	<b>841.015.516.110</b>

(i) Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ 100:50 (người sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 50 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-HĐQT ngày 30/08/2025. Cụ thể như sau

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 90.000.000.000 đồng

Công ty đã hoàn tất việc thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu bổ sung theo quyết định số 1288/QĐ-SGDHN ngày 20/10/2025 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 9.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung (theo mệnh giá): 90.000.000.000 đồng.

**Phụ lục số 03**

**7.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025, Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ bán thành phẩm và hàng hoá. Báo cáo bộ phận được trình theo các khu vực địa lý như sau:

	Hà Nội	Hưng Yên (*)	Cộng
1 Doanh thu thuần	610.491.454.130	1.193.637.889.303	1.804.129.343.433
- <i>Doanh thu thuần từ bán hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>610.491.454.130</i>	<i>1.193.637.889.303</i>	<i>1.804.129.343.433</i>
2 Chi phí	530.943.822.948	1.128.702.457.976	1.659.646.280.924
- <i>Giá vốn</i>	<i>462.627.334.940</i>	<i>995.129.501.306</i>	<i>1.457.756.836.246</i>
- <i>Chi phí phân bổ</i>	<i>68.316.488.008</i>	<i>133.572.956.670</i>	<i>201.889.444.678</i>
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	79.547.631.182	64.935.431.327	144.483.062.509
4 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	184.676.655.737	32.028.666.701	216.705.322.438
5 Tài sản bộ phận	441.773.011.421	863.758.208.795	1.305.531.220.216
6 Tài sản không phân bổ			-
7 Tổng tài sản	441.773.011.421	863.758.208.795	1.305.531.220.216
8 Nợ phải trả bộ phận	157.185.441.664	307.330.262.442	464.515.704.106
9 Nợ phải trả không phân bổ			
10 Tổng nợ phải trả	157.185.441.664	307.330.262.442	464.515.704.106

(\*) Các chỉ tiêu tại khu vực Hưng Yên bao gồm chỉ tiêu của Chi nhánh và chỉ tiêu của địa điểm sản xuất kinh doanh số 2 của Công ty.